

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.980	25.980	26.290	26.290	VNĐ
	AUD	16.770	16.870	17.310	17.310	VNĐ
	CAD	18.790	18.900	19.400	19.400	VNĐ
	CHF		32.430		33.330	VNĐ
	EUR	30.130	30.260	31.080	31.080	VNĐ
	GBP	34.950	35.110	36.050	36.050	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	172,60	176,10	179,70	180,70	VNĐ
	NZD		15.480		16.020	VNĐ
	SGD	20.000	20.180	20.730	20.730	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 09/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 9, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.